

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y HỌC DÂN TỘC VIỆT NAM

LÊ TRẦN ĐỨC

Y HỌC dân tộc có một lịch sử lâu đời. Nền y học này đã bảo vệ sức khỏe của nhân dân và quân đội ta, phục vụ lao động sản xuất cung ứng cho nhu cầu đời sống và chiến đấu chống xâm lăng để giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, đem lại sự phồn vinh ngày nay.

Lịch sử y học đã được hình thành và phát triển qua các thời kỳ sau đây :

I — Thời kỳ hình thành của nền y học dân tộc.

(Từ nguyên thủy đến năm 938 sau Công nguyên).

Lịch sử y học bắt nguồn từ khi có lớp người nguyên thủy sinh tụ trên đất nước Việt Nam ⁽¹⁾

Khởi đầu, trong quá trình tìm kiếm thức ăn của người xưa bằng lượm hái hoa quả cỏ cây, săn bắt cá chim trùng thú, tổ tiên ta đã phát hiện dần những thứ có độc biết đề tránh không dùng; những thứ ăn vào bổ ích cho cơ thể thì dần dần về sau trồng trọt và chăn nuôi để làm lương thực, thực phẩm; những thứ nhân ăn vào mà khỏi bệnh thì tích lũy kinh nghiệm dùng làm vị thuốc. Mặt khác, trong sinh hoạt lao động, các phương pháp bảo vệ thân thể được tự sáng tạo ra để chống đỡ với thương tật bệnh hoạn, như xoa bóp, xông hơi, chườm cứu, chích lễ, nắn bóp, đắp rịt, thuốc ... Những kinh nghiệm dùng thuốc trị bệnh và các phương pháp ngoại khoa nói trên được tích lũy đời này qua đời khác mà hình thành nền y học dân tộc.

Dưới thời đại các Vua Hùng (2879 — 257 trước Công nguyên), tổ tiên ta đã

biết dùng lửa đốt rẫy làm nương, dùng dao đá bới đất để trồng trọt, khơi giếng lấy nước và cấy lúa ở ruộng có con nước lên để lấy lương thực. Nhưng sản xuất chưa đủ, họ phải lấy bột đao trong thân cây Búng báng và quả Tro, quả Móc, ăn để chống đói thay cơm. Trong khi chưa có đồ gốm, tổ tiên ta đã chửa gạo vào trong ống tre đốt chín (cơm lam) để ăn, lại dùng Gừng thay muối ăn với thịt chim, cá, ba ba cho đỡ tanh, dễ tiêu; lại có tục ăn trầu (nhai Trầu không với Vôi) để cho ấm người, cản khí độc, chống sốt rét ngã nước; nhuộm răng (với rễ Lựu, Canh kiến, Bầu bí) cho chặt chân răng và khỏi sâu răng; gói bánh chưng cho sạch sẽ ngon lành, để được lâu đỡ thiu; làm bánh dày để dành nướng ăn khi cần ⁽²⁾. Đây là ý thức vệ sinh trong ăn uống của tổ tiên ta. Những phong tục này, cùng với việc uống chè xanh cho mát, hay uống chè với cho tiêu, và việc dùng Gừng, Hành, Tỏi, Ớt .. làm gia vị trong bữa ăn hàng ngày để phòng bệnh, đều bắt nguồn từ xưa và trở thành tập quán trong nhân dân mãi đến ngày nay.

Theo sử sách chép về tình hình cỏ cây ở Giao Chỉ đến thế kỷ III trước Công nguyên ⁽³⁾ thì biết được trên 100 loại cây cho vị thuốc đã được thống kê phát hiện ở nước ta hồi đó, như: Khoai lang, Sắn dây, Cà, Cải củ, Rau muống, Rau khúc, Mơ, Quít, Nhãn, Vải, Dừa, Búng báng, Sen, Trầu không, Cau, Gừng, Riềng, Quả tré, Tiêu lốt, Chè, Lá lốt, Quả giun, Xương bồ, Tiên hạc thảo, Hương bài tro, Sả, Vang, Thông, Quế, Nhài, Củ gấu, Sau sau, Dây máu, Trám,

Quan âm, Chuối, Đa, Tre, Nứa, v.v...(3). Dưới thời Thục An Dương Vương (257 – 179 trước Công nguyên) nhân dân ta đã biết cất rượu để uống và dùng làm thuốc đồng thời đã có kỹ thuật đúc đồng và chế tên thuốc độc để bắn địch.

Tình hình trên đây cho thấy đến thế kỷ II trước Công nguyên, nhân dân ta đã có một trình độ hiểu biết nhất định về việc dùng thuốc và chế biến dược liệu.

Từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên, nước ta bị phong kiến Trung Hoa đô hộ. Trong thời gian này, không thấy có tài liệu ghi chép về y học. Nhưng theo sử sách của Trung Quốc, thì nhiều vị thuốc du nhập của nước ta đã được chép vào các bản thảo Trung dược với nơi sản xuất và kinh nghiệm sử dụng của địa phương. Như: Ý dĩ, Lậu cần tử (Sứ quân tử), Hoắc hương, Hương bài, Đậu khấu, Ích trí, Sơn khương (Sa nhân) Nhân, Vải, Dừa, Quít, Cau, Trầu không, Sả, Xương bồ, Sắn dây, Rau muống, Mướp hương, Mướp đắng, Dưa gang, Bí đỏ, cùng các cây nông nghiệp khác như Lúa nước, Lúa chiêm, Lúa bắp, Khoai lang, Mía, Bông... (4) đều đã tham gia vào danh mục Đông dược và thực vật của Trung Quốc.

Trong thời kỳ này, một số thầy thuốc Trung Hoa đã sang chữa bệnh cho bọn quan quân đô hộ và giai cấp thống trị ở nước ta. Với hiện tượng này cùng việc truyền bá văn hóa phương Bắc, ta cũng có thể đoán được y học cổ truyền của ta đã tiếp thu thêm lý luận đông y từ hồi đó, mặc dù không có tác phẩm y học lưu lại.

II – Quá trình tiến triển của y học dân tộc dưới các triều đại độc lập của Việt Nam.

(Từ 939 đến 1883 sau Công Nguyên)

Từ sau khi nước nhà giành được độc lập, các triều đại Việt Nam đã có tổ chức y tế và có chủ trương phát triển y học. Dưới triều nhà Lý (1010 – 1224) trong

nước đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp, triều đình đã có tổ chức y Thái y coi sức khỏe của nhà vua. Tuy nhiên thời này, việc chữa bệnh bằng phù phép còn thịnh hành, y học bị ảnh hưởng của mê tín duy tâm, chưa phát triển. Vua Lý Thần Tông năm 1136 bị bệnh điên, đã được nhà sư Minh Không (tức Nguyễn Chí Thành) tu ở chùa Giao Thủy, Sơn Nam (Nam Định ngày nay) dùng lời nói tác động tinh thần và nấu nước Bồ hề tắm, chữa cho vua khỏi bệnh. Minh Không được phong Quốc sư.

Sang triều nhà Trần (1225 – 1399), tư tưởng duy tâm của đạo Phật bị nho học đẩy lùi, y học đã có điều kiện tiến bước. Nhà Trần đã lập Viện Thái y coi y học cả nước, tuyển dụng thầy thuốc bằng khoa thi năm 1261, và có chủ trương phát thuốc cho dân khi có dịch (từ năm 1362). Từ thế kỷ XIII, nhà Trần đã có chủ trương trồng và kiểm thuốc Nam để dùng ở Viện Thái y và cung cấp cho quân y. Người đứng đầu Viện Thái y là Phạm Công Bân đã dùng thuốc riêng của mình chữa bệnh cho dân nghèo và nêu cao y đức không phân biệt sang hèn bệnh nguy chữa trước. Vào thế kỷ XIV, nhà sư Tuệ Tĩnh (5) đã mở nhiều cơ sở chữa bệnh làm phúc cho nhân dân ở các chùa thuộc hạt Giao Thủy và Dạ Cầm (Cầm Giàng), nơi trú ngụ và quê hương của ông, với thuốc nam trồng ở đền chùa, gia đình và tìm kiếm tại chỗ, theo phương châm *Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*. Tuệ Tĩnh đã huấn luyện y học cho các tăng đồ, thu nhập các phương thuốc trong dân gian, biên tập thành sách *Nam dược chỉ nam* lưu truyền cho đời sau.

Tác phẩm của Tuệ Tĩnh không còn nguyên bản, hiện có bộ *Nam dược thần hiệu* do Hòa Thượng Bản Lai biên tập với một phần tư liệu gốc của Tuệ Tĩnh và in năm 1761, gồm bản thảo 499 vị thuốc nam bằng thơ và 10 khoa chữa bệnh dùng 3932 phương thuốc ứng trị 184 loại bệnh. Ngoài ra còn có bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Thái y viện

triều Lê in lại năm 1717 gồm các bài phu thuốc nam cùng *Thập lam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh dịch ra quốc âm.

Nam dược thần hiệu cùng các bài thuốc nam đã phản ảnh một số vị thuốc nam phát hiện đến thế kỷ XIV, như : Hoàng nàn chữa thổ tả, sản hậu co quắp ; Hoàng đằng chữa đau mắt có màng ; Hoàng lục trị tích tụ, đau tê ; Cây Bần chữa khí hư bạch đới, Huyết dụ trị chảy máu. Huyết giác là tan máu ú, tiêu sưng... Đường hướng dùng thuốc nam và phong trào trồng thuốc của Tuệ Tĩnh đã được phát huy rộng rãi : Trần Dự Tông năm 1362 cũng cho tổ chức trồng Hành Tỏi ở bờ sông Tô Lịch để bán cho dân. Nghề trồng thuốc nam để bán cho người dùng ở làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, Hải Hưng) và ở làng Đại Yên (quận Ba Đình, Hà Nội) cũng được thịnh hành từ thời ấy đến nay.

Đến thế kỷ XV, khoa Châm cứu ở nước ta đã phát triển, triều nhà Hồ (1400 – 1406) đã lập Quảng tế thự, mở rộng việc chữa bệnh cho quân đội và nhân dân ở các địa phương chủ yếu bằng châm cứu. Nguyễn Đại Năng người ở Kinh Môn (Hải Hưng) là một nhà châm cứu đứng đầu tổ chức này, và đã để lại quyển *Châm cứu tập hiệu diễn ca* chữa 130 loại bệnh với 140 huyệt châm cứu, trong đó còn ghi lại 15 huyệt do tổ tiên ta tìm ra, như Nhũ ảnh, Bối lam, Tâm khí, Phục nguyên...

Dưới triều nhà Lê (1428–1788) sau khi đã đánh đuổi giặc Minh xâm lược và khôi phục nền độc lập của nước nhà, y học dân tộc được chấn chỉnh và phát triển : Ở triều đình có viện Thái y chữa bệnh cho vua quan, ở các tỉnh có Tế sinh đường chữa bệnh cho quan quân tù phạm và coi việc cứu tế, chống dịch cho nhân dân. Ở các phủ huyện có chế độ bảo dưỡng những người tàn tật và trẻ mồ côi không có người nuôi. Quân y có tổ chức riêng ở các đơn vị cũng như ở nội thành. Nhà Lê đã quy chế vệ sinh xã hội, cấm bán thức

ăn hôi thối, nghiêm trị các việc bỏ thuốc mê, thuốc độc, cấm hút thuốc lào, cấm phá thai, chống tảo hôn, lại phổ biến phương pháp vệ sinh và dưỡng sinh cho nhân dân. Nhà Lê lại có chủ trương phát triển dược liệu và phát triển y học : đặt học lại ở các phủ huyện theo dõi việc học thuốc và kết hợp thi y khoa với thi tiến sĩ văn học năm 1747.

Dưới triều Lê đã có nhiều tác phẩm chuyên đề, như :

– *Châm cứu tập hiệu* của Vũ Toàn Trai (thế kỷ XV) và *Châm cứu tập hiệu pháp* của Lý Công Tuấn (thế kỷ XVI).

– *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trục soạn năm 1455 về nhi khoa : chữa bệnh trẻ em bằng xoa bóp, cứu với bấc đèn, và môn đậu sởi.

– *Y học yếu giải tập chú di biên* của Chu Đoãn Văn biên tập năm 1456 với tư liệu thừa kế của Chu Văn An (thế kỷ XIV) về y án trị bệnh ôn nhiệt, ôn dịch.

– *Hoạt nhân toát yếu* của Hoàng Đôn Hòa (thế kỷ XVI) về nghiệm phương dân tộc, quân y và thú y.

– *Du phương tập* của Bùi Diệm Đãng (thế kỷ XVII) về phương thuốc chữa bệnh cho quân đội.

– *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* của Đào Công Chính soạn năm 1676 về phương pháp dưỡng sinh, luyện thở, vận động và vệ sinh phòng bệnh.

– *Nhân khoa yếu lược* của Lê Đức Vọng (thế kỷ XVII, về khoa bệnh mắt.

Về thế kỷ XVIII, người đứng đầu viện Thái y là Trịnh Đình Ngoạn, quê ở Định Công (Thanh trì, Hà Nội) đã soạn tập *Cương mục yếu dược chân kinh diệu luận* bổ sung một số phương thuốc trị các bệnh thấp nhiệt và các bệnh chứng do tảo khí (khô hanh) gây nên. Một số thầy thuốc ở viện Thái y cũng đã để lại các phẩm sau đây :

– Trần Khởi Giao đã soạn quyển *Y truyền chỉ yếu*.

– Trần Ngô Thiệu đã soạn quyển *Y phương ca quát* (sau Viện Thái y đổi là

Y học nhập môn ca, về cỏ phương và nhi khoa.

— Nguyễn Hữu Đạo đã chép quyển *Gia thư hợp ký*.

— Tạ Chất Phác đã soạn tập *Tạ thị chuẩn đích y ước* về phụ khoa và thuốc giải độc.

— Trần Đình Nhâm đã biên tập *Sách vấn* gồm các bài thi y khoa của viện Thái y triều Lê, về y dược lý.

— Phùng Văn Đồng và Phùng Văn Còn đã để lại các bài thuốc chữa thường khoa trong tập *Phùng thi gia truyền bí phương*.

Thành tựu của y học dân tộc đến thế kỷ XVIII đã được thể hiện trong bộ sách lớn *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lãn Ông Lê Hữu Trác quê ở Văn Xá (Mỹ Văn, Hải Hưng) trú Hương Sơn (Nghệ Tĩnh). Nội dung gồm một hệ thống lý luận cơ bản của đông y, dược học thuốc nam, thuốc bắc trên 800 vị, bệnh học các khoa nội, ngoại, phụ, nhi, phương thuốc cỏ truyền, phương tự sáng chế, và nghiệm phương dân gian. Đặc biệt Lãn Ông đã đúc kết phương pháp dưỡng sinh và vệ sinh phòng bệnh theo hoàn cảnh sinh hoạt của nhân dân ta trong tập *Vệ sinh yếu quyết* và cách chế biến thức ăn phục vụ tiết chế dinh dưỡng trong tập *Nữ công thắng lâm* Lãn Ông đã sáng chế 3 phương thuốc giải biểu và 6 phương hòa lý để chữa các bệnh ngoại cảm, theo bệnh cảnh nước ta (*Ngoại cảm thông tri*) và 4 phương hạch tâm bồi bổ thủy, hỏa, khí, huyết, với cách gia giảm linh hoạt để chữa các bệnh trẻ em (*Ấu ấu tu tri*). Tập *Linh Nam bản thảo* đã tổng hợp thêm 300 vị thuốc nam, như *Sâm Bồ Chính* bổ khí huyết, *Cát sâm* thanh nhiệt; Đậu giở trị trúng phong, Mã tiền trị phong thấp, Ba gạc, Tầm gửi trị trúng phong bại liệt; Dây chiu, Đơn gối hạch hoạt huyết tiêu sưng, Bạch hoa xa trị giang mai, Chu biên thông đại tiện...

Đặc điểm y học của Lãn Ông là điều hòa thủy hỏa để giải quyết các bệnh phức tạp, và vận dụng đường lối « trị hóa » để trị các bệnh nhiệt cấp tính, và phương pháp tiếp bổ để cứu vãn các trường hợp

nguy nan (Bổ âm tiếp dương, Bổ dương tiếp âm). Ngoài các phương pháp phòng bệnh và trị bệnh độc đáo, công trình của Lãn Ông đã nêu gương đạo đức nhân thuật, tinh thần tận tụy phục vụ bệnh nhân và trung thực khoa học trong nghiên cứu trước tác, soi sáng cho y học nước nhà.

Ở Đàng Trong, một số nhà y khác cũng có tác phẩm để lại, như :

— Hoàng Nguyên Cát có tập *Quy viên gia học* về bệnh án.

— Hoàng Danh Sướng có tập *Lạc sinh tâm đắc* về mạch học.

— Dòng họ Nguyễn Du có *Nam dương lập yếu* hay *Tứ khóa thần phương* về phương mới chế trị bệnh theo hội chứng.

Dưới triều Tây Sơn (1789 – 1802) viện Thái y có lập *Nam dược cục* để nghiên cứu thuốc nam. Nguyễn Hoàn đứng đầu tổ chức này đã để lại tập *Nam dược* 500 vị, *Gia truyền bí thư* và *Kinh nghiệm lương phương*.

Nguyễn Gia Phan đã biên soạn *Lý âm phương pháp tổng lục* về phụ khoa. *Hộ nhị phương pháp thông lục* về nhi khoa và *Liêu dịch phương pháp toàn tập* về bệnh truyền nhiễm.

Nguyễn Quang Tuấn tức La Khê đã soạn *Thập tam thiên gia giảm*, về cỏ phương và *Kim ngọc quyền* gồm các phương thuốc gia truyền.

Dưới triều nhà Nguyễn, trong mấy chục năm đầu (1802—1883) y học dân tộc còn giữ tổ chức như thời trước. Viện Thái y có y học huấn khoa, ở các tỉnh có Ty Lương y và Dưỡng tế sự. Nhưng từ khi Pháp tổ chức xong hệ thống y tế thực dân, từ năm 1905 các ty Lương y đều bãi bỏ.

Dưới thời này, các tác phẩm y học còn lại như sau :

— *Nam dược quốc âm tập nghiệm* của Nguyễn Quang Lượng ở Yên Ninh, Hà Nội

— *Trạch viên môn truyền tập yếu y thư* của Nguyễn Huấn ở Đông Anh, Hà Nội

– *Tiên Phù Đặng gia y trị loát yếu* của Đặng Văn Đình ở Kinh Bắc.

– *Nam Thiên đức bảo toàn thư* và *Cứu pháp tinh vi* của Lê Trác Như ở Sơn Tây.

– *Ngư tiêu vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiêu ở Nam Bộ.

– *Vân Khê y lý yếu lược và Tự dục phụ nhân* của Nguyễn Dịch ở Vân Canh (Hà Nội).

– *Thạch nha kinh* của Dương Khải, Bắc Ninh.

III – Y học dân tộc dưới thời Pháp thuộc (1884 – 1945).

Dưới thời Pháp thuộc, tổ chức y tế thực dân chú trọng phục vụ giai cấp thống trị với một số ít người dân ở thành thị với tính chất trọng trung. Tuyệt đại đa số nhân dân ta ở nông thôn và miền ngược vẫn tự giải quyết bệnh tật của mình bằng y dược dân tộc như thời trước. Tuy việc hành nghề đông y bị chế độ y tế thực dân kìm hãm, nhưng y dược liệu Việt Nam vẫn được phát triển và khai thác đề xuất khẩu.

Hội y học Trung Kỳ, và các Hội y học Bắc Kỳ và Nam Kỳ được thành lập để bảo trì và chấn hưng y học dân tộc.

Các tác phẩm y học dân tộc có :

– *Vệ sinh yếu chí* của Bùi Văn Trung ở Giao Thủy, Nam Định.

– *Bí truyền tập yếu* của Lê Tư Thùy ở Duy Tiên, Hà Nam.

– *Trung Việt dược tính hợp biên* của Đinh Nho Chấn, ở Hà Tĩnh.

– *Ngoại khoa bí yếu y lý phương đông* và *Nam dược bộ* của Nguyễn An Cư ở Nam Bộ.

– *Việt Nam dược học* của Phó Đức Thành, Hội Y học Vinh.

– *Y học từng thư* của Nguyễn An Nhân, Hà Nội.

IV – Y học dân tộc trong nền y tế xã hội chủ nghĩa.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, dưới chính thể ta, y học dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Y tế, cùng với y học hiện đại, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Các tổ chức chỉ đạo ngành y học dân tộc được thành lập từ tháng 6 năm 1957: Vụ Đông y, Viện nghiên cứu Đông y (nay là Vụ Y học dân tộc, Viện Y học dân tộc) chỉ đạo đầu ngành trong y tế nhà nước. Hội Đông y Việt Nam (nay là Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam) thành lập năm 1957, với một hệ thống từ trung ương đến tỉnh, thành, huyện quận, đã tập hợp và hướng dẫn giới đông y làm nghề tập thể. Ở các tỉnh thành có bệnh viện Y học dân tộc và trong các bệnh viện đa khoa đều có khoa, phòng y học dân tộc phục vụ chữa bệnh song song với y học hiện đại. Viện Dược liệu được thành lập từ năm 1961, đề nghiên cứu và chỉ đạo công tác dược liệu trong cả nước. Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1976 và Viện Châm cứu Việt Nam được thành lập năm 1982 đã nói lên sự phát triển của ngành y học dân tộc trong y tế nhân dân.

Trong quân y, ở các bệnh viện quân đội đều có khoa đông y chữa bệnh bằng y học dân tộc, lại có Bệnh viện Y học dân tộc ở trung ương nghiên cứu, điều trị các bệnh khó bằng y học dân tộc.

Y dược học dân tộc được giảng dạy chính khóa ở các trường đại học y dược khoa trong dân y cũng như trong quân y. Nhiều công trình trước tác về thừa kế y dược học cổ truyền cũng như về nghiên cứu y dược dân tộc đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển ngành và phục vụ sức khỏe nhân dân, tạm kể :

– *Thần thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông* (6).

– *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam* (6).

– *Chu Văn An và Y học yếu giải* (6).

– *Truyền thống Nguyễn Đạt Năng về châm cứu* (6)

– *Nguyễn Đình Chiêu với Ngư tiêu vấn đáp (y thuật)*,

– *Hải Thượng y tông tâm lĩnh của Lãn Ông* (7).

– *Vệ sinh yếu quyết* và *Nữ công thắng lâm* của Lãn Ông (6).

- Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh⁽¹⁾.
- Hồng nghĩa giác tư y thư của Tuệ Tĩnh⁽²⁾.
- Tuệ Tĩnh toàn tập⁽³⁾.
- Châm cứu tiếp hiệu điển ca của Nguyễn Đại Năng⁽⁴⁾.
- Hoạt nhân toát yếu của Hoàng Đôn Hòa⁽⁵⁾.
- Y phương ca quái của Trần Ngô Thiên⁽⁶⁾.
- Dược điển Việt Nam của Bộ Y tế.
- Phương pháp Dưỡng sinh của Nguyễn Văn Hưởng.
- 450 cây thuốc của Phó Đức Thành.
- Bào chế Đông dược của Viện Đông y.
- Thuốc nam Châm cứu của Viện Đông y.
- Châm cứu học của Viện Y học dân tộc Hà Nội.
- Sổ tay cây thuốc của Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương.
- Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi.
- Trồng hái và dùng cây thuốc của Lê Trần Đức, vân vân...

Theo huấn thị thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại: « Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý hóa về chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Đề mở rộng phạm vi y học, các cô, các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu về phối

hợp thuốc đông và thuốc tây»⁽⁹⁾. Các chủ trương của Đảng và Chính phủ về thừa kế y học cổ truyền của dân tộc và kết hợp với y học hiện đại được tích cực thực hiện trong ngành y tế và trong quân y từ Bắc đến Nam, đề tăng cường khả năng phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và quân đội ta, và tiến tới xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa

(1) Theo khảo cổ học, cách đây vài chục vạn năm, đã có bầy người thái cổ ở trên đất nước ta. Việc tìm thấy các hóa thạch hàm răng người khôn ngoan (homo - sapiens) ở nhiều hang động (Binh Gia, Tâm Lập, Đồng Giao Tuyên Hóa) càng khẳng định thêm Việt Nam là một trong những khu vực quê hương của loài người (Lịch sử Việt Nam, tập I).

(2) Đại Việt sử ký, ngoại kỷ, Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, An Nam phong tục sách

(3) Long uy bí thư, Hán Ngụy tàng thư - Nam phương thảo mộc trạng.

(4) Trần Tu Hòa - Trung Việt lương quốc nhân dân dịch hữu hiệu quan hệ hòa văn hóa giao lưu, và Trung Quốc được học đại từ điển.

(5) Sinh thời của Tuệ Tĩnh đang được nghiên cứu thêm để xác minh.

(6) Lê Trần Đức biên soạn và dịch thuật.

(7) Phòng Huấn luyện Viện Y học dân tộc dịch thuật.

(8) Nguyễn Trung Hòa - Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.

(9) Thư của Hồ Chủ tịch gửi Hội nghị cán bộ y tế ngày 27-2-1955.

ĐÍNH CHÍNH

Số 3 + 4 (246 - 247) - 1989

Bài « Nhà Nguyễn với quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy... »
Tr. 21, cột 2, dòng 17, trên xuống, xin bỏ... « ở ngôi 15 năm »

Số 1 (248) - 1990

Bài « Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX », trang 59 (dòng thứ 6, cột bên phải)

trang 60 (trong bảng số liệu so sánh, dòng nói về Kiến Xương)

con số 50,64 % xin sửa là 49,64 %

trang 59 ; dòng thứ 19, cột bên phải « . . hơn một nửa... (50,64 %) » xin sửa là « gần một nửa số... (49,64 %) »

3. Trong các bản số liệu ở các trang 73, 74 :

- bảng số 1 : cột tư điền, xã Đường Sâm in nhầm 477^m 3^s 12^l 9 sửa là 447^m 3^s 12^l 9

- bảng số liệu 2 : binh quân 1 thừa của xã Thao Bồi in nhầm là 18^m 6^s 0^l 6 sửa là 10^m 6^s 0^l 6^l

- bảng số 3 : cột sở hữu 3 - 5^m của xã Phú Mỹ in nhầm 10^m 8^s 0 sửa là 20^m 8^s 0.

Số 2 (249) - 1990.

- Bài « về vấn đề văn bản của Hồ Chủ tịch ».

tr 59, dòng 7 dưới lên « chà đạp » sửa lại « trừ đạp »

tr 60, dòng 6 trên xuống « chào quyết thắng » sửa lại « chào quyết chiến »